

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 82/2019/DS-ST
Ngày: 25-11-2019.
V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH TÂY NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Hùng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Mai Trần Phúc;

Ông Nguyễn Văn Vân.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Nguyễn Vương Lệ Hằng- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:* Bà Nguyễn Ngọc Nhiên– Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 199/2019/TLST-DS ngày 18 tháng 6 năm 2019 về “Tranh chấp về hợp đồng vay tài sản” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2019/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 10 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phan Thị H, sinh năm 1959; Cư trú tại: Số 65, đường Hoàng Lê Kha, khu phố A, phường B, thành phố TN, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện theo ủy quyền của bà H là ông Nguyễn Văn V, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu phố A, phường B, Quận 7, Tp. HCM.(có mặt)

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn M, sinh năm 1981 và chị Nguyễn Thị Thu N, sinh năm 1983; Cùng cư trú tại: Tổ 4, D1/25, ấp TH, xã ĐK, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. (Chị N có mặt, anh M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 11 tháng 6 năm 2019 cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà H trình bày:

Ngày 05-9-2018 (DL), bà H có cho vợ chồng chị N, anh M vay số tiền 60.000.000 đồng, để vợ chồng chị N trả nợ cho Quỹ tín dụng Ninh Sơn, thời hạn vay là 05 ngày, lãi suất 3%/tháng. Khi vay tiền, chị N có làm giấy nợ cho bà H, còn anh M chồng chị N thì do đến trễ nên tôi không cho anh M ký giấy nợ được. Đến ngày 10-9-2018(DL), chị N có trả cho bà H được 25.000.000 đồng tiền gốc, số tiền gốc còn lại là 35.000.000 đồng và tiền lãi vay thì chị N hẹn 05 ngày sau sẽ trả hết cho bà H. Số tiền còn lại, bà H đã đòi nhiều lần nhưng chị N anh M vẫn không chịu trả nợ gốc và lãi trên.

Nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng chị N anh M trả số tiền nợ gốc là 35.000.000 đồng, và tiền lãi từ ngày vay tiền 05-9-2018 đến khi giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất 20%/năm.

Người đại diện bà H tính cụ thể như sau: Tiền lãi từ ngày 05-9-2018 đến 10-9-2018 là 05 ngày của số tiền 60.000.000 đồng với mức lãi suất 1,66%/tháng (tương đương 0.055%/ngày) như sau: $60.000.000 \text{ đồng} \times 05 \text{ ngày} \times 0.055\% / \text{ngày} = 165.000 \text{ đồng}$; Tiền lãi của số tiền 35.000.000 đồng từ ngày 10-9-2018 đến ngày 25-11-2019 là 14 tháng 15 ngày với mức lãi suất 1,66%/tháng (tương đương 0.055%/ngày) như sau: $35.000.000 \text{ đồng} \times 14 \text{ tháng} 15 \text{ ngày} \times 1,66\% / \text{tháng} = 8.134.700 \text{ đồng}$. Tổng cộng tiền lãi là 8.422.700 đồng.

Tại phiên tòa, đại diện của bà H yêu cầu chị N anh M trả tiền nợ gốc là 35.000.000 đồng và lãi suất là 8.422.700 đồng. Tổng cộng là 43.422.700 đồng.

Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa chị Nguyễn Thị Thu N trình bày:

Chị N và bà H quen biết nhau đã lâu vì bà H có nghề cho vay đáo hạn ngân hàng nên chị có giới thiệu khách đến vay tiền của bà H và bà H có mượn chị đi theo bà H để giữ tiền cho bà H, sau đó bà H cho tiền cô. Từ trước đến nay chị không có vay tiền của bà H. Bà H cho rằng ngày 05-9-2018, chị N và anh M có vay của bà H số tiền 60.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, thời gian vay là 05 ngày và sáu đó ngày 10-9-2018, chị có trả cho bà H được 25.000.000 đồng, hiện còn nợ lại bà H 35.000.000 đồng là không đúng.

Ngày 05-9-2018, chị N có vay của bà H 60.000.000 đồng để cho người khác vay đáo hạn ngân hàng, bà H kêu chị viết giấy nợ, hẹn 05 ngày sau trả. Đến ngày 10-9-2018, chị N có trả trước cho bà H số tiền 25.000.000 đồng, còn lại 35.000.000 đồng thì cũng khoảng mười mấy ngày sau thì chị cũng trả cho bà H xong. Do trước đó chị N có mua được 01 căn nhà, sau đó chị bán được căn nhà nên có tiền trả hết số nợ trên cho bà H. Nhưng khi trả cho bà H số tiền 35.000.000 đồng còn lại thì chị N không lấy giấy nợ lại và cũng không yêu cầu bà H ký nhận tiền nên nay bà H mới đi khởi kiện chị.

Chị N xác định chữ viết và ký tên trong giấy nợ ghi ngày 05-9-2018 mà bà H cung cấp cho Tòa án là chữ viết và chữ ký của chị. Việc chị làm ăn chung với bà H như đi mua bán đất và cho vay tiền đáo hạn ngân hàng thì chồng chị có biết, số tiền vay ngày 05-9-2018 là tiền chị vay đáo hạn dùm cho người khác nên chồng tôi cũng biết. Chị N đi làm ăn về lo cho gia đình.

Nay bà H yêu cầu vợ chồng chị trả số tiền nợ gốc là 35.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày vay tiền 05-9-2018 đến khi giải quyết xong vụ án theo mức lãi suất 20%/năm. Chị N không đồng ý, vì số tiền này chị không còn nợ của bà H.

Đồng bị đơn là anh Nguyễn Văn M (chồng chị N) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do nên không có lời trình bày trong hồ sơ.

Ý kiến Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh tham gia phiên tòa:

Về thủ tục: Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Các đương sự tham gia tố tụng trong vụ án đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H, buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu N, anh Nguyễn Văn M có nghĩa vụ trả cho bà H số tiền nợ vay là 35.000.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Chị N, anh M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến của Viện kiểm sát và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Căn cứ yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H thì vụ án có quan hệ pháp luật là tranh chấp về hợp đồng vay tài sản được quy định tại Khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và thuộc

thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh theo quy định tại Khoản 1 Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; giấy triệu tập đương sự; thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, giấy triệu tập tham gia phiên tòa và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng đồng bị đơn là anh Nguyễn Văn M vắng mặt không có lý do tại phiên tòa lần thứ 2 nên căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt anh M theo quy định.

[3] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn, bà Phan Thị H cung cấp cho Tòa án 01 giấy nhận nợ ngày 05-9-2018 do chị Nguyễn Thị Thu N ký và viết tên bên người vay với nội dung vay của bà H 60.000.000 đồng. Phần ghi chú, ngày 10-9-2018 trả cho bà H 25.000.000 đồng.

Chị N thừa nhận chữ ký và chữ viết tên bên người vay là do chị viết và ký; phần ghi chú chị N cũng thừa nhận đã trả cho bà H 25.000.000 đồng như giấy nhận nợ bà H cung cấp; số tiền còn lại là 35.000.000 đồng, chị N cho rằng đã trả cho bà H xong nhưng chị không yêu cầu bà H xóa giấy nợ. Ngoài ra, chị N không cung cấp được chứng cứ nào khác thể hiện việc đã trả hết nợ trên cho bà H như đã trình bày và chị N cũng không yêu cầu Tòa án xác M thu thập chứng cứ nào khác.

Trong quá trình thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã thông báo cho anh M chồng chị N biết về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cùng với các tài liệu chứng cứ chứng M nhưng anh M vắng mặt không có lý do và không có ý kiến cũng như không phản đối những yêu cầu, tình tiết, tài liệu, chứng cứ của nguyên đơn. Theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự thì anh M đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình.

Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và căn cứ vào các Điều 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 thì yêu cầu của nguyên đơn về tiền nợ gốc và lãi suất đến ngày xét xử là phù hợp với quy định pháp luật nên chấp nhận.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Anh Nguyễn Văn M và chị Nguyễn Thị Thu N là người có nghĩa vụ trả nợ nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền nợ phải trả là $43.422.700 \text{ đồng} \times 5\% = 2.171.000 \text{ đồng}$ theo quy định tại Điều 26 của Nghị quyết số 326-2016-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Bà Phan Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm.
Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điểm b Khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 463, 466 và **Điều 468** Bộ luật dân sự 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326-2016-UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phan Thị H về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” với vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu N, anh Nguyễn Văn M.

Buộc vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu N, anh Nguyễn Văn M có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị H số tiền 43.422.700 (Bốn mươi ba triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm) đồng. Trong đó nợ gốc là 35.000.000 (Ba mươi lăm triệu) đồng và lãi suất là 8.422.700 (Tám triệu, bốn trăm hai mươi hai nghìn, bảy trăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Vợ chồng chị Nguyễn Thị Thu N, anh Nguyễn Văn M phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 2.171.000 (Hai triệu một trăm bảy mươi một nghìn) đồng.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự

có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Nguyên đơn;
- Bị đơn;
- VKSND H. CT;
- THADS H. CT;
- VKSND tỉnh;
- TAND tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Quốc Hùng